

THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU GIỮA VIỆT NAM - EU

HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU TỪ EU TRONG THÁNG 6/2023 TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

THÁNG 6
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



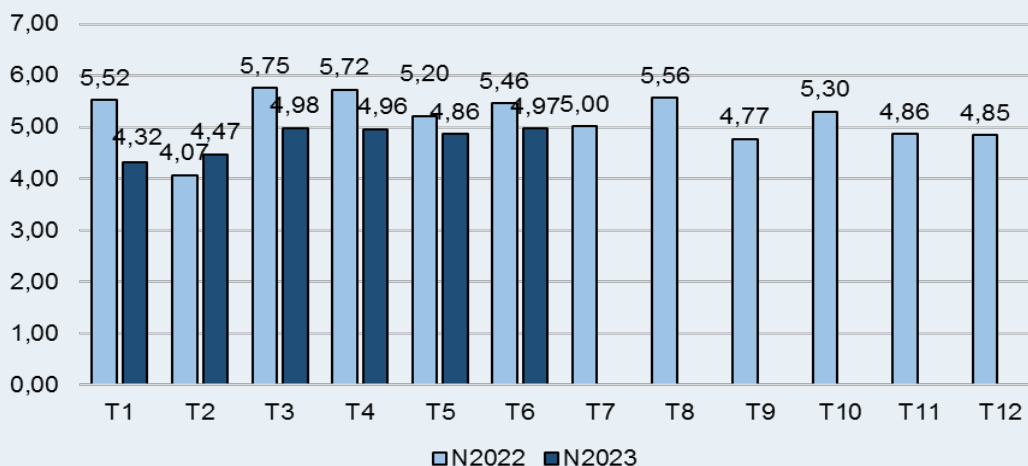
wto_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Trong tháng 6/2023, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với EU đạt 4,97 tỷ USD, tăng 2,25% so với tháng 4/2023 nhưng vẫn giảm 8,8% so với tháng 6/2022, nâng tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với thị trường EU trong 6 tháng đầu năm 2023 lên 28,55 tỷ USD, giảm 10,47% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - EU qua các tháng trong năm 2022-2023 (ĐVT: Tỷ USD)



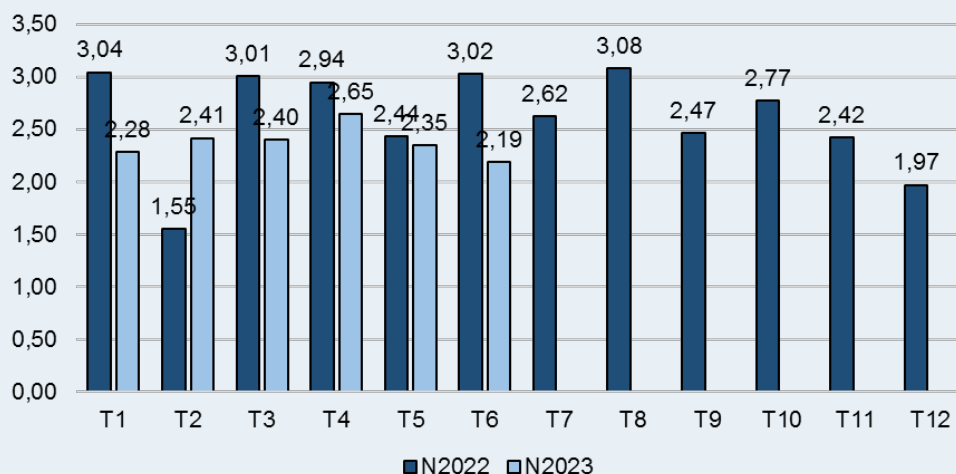
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thương mại hai chiều Việt Nam - EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Tháng 6/2023 (Tỷ USD)	6 tháng/2023 (Tỷ USD)	So sánh (%)		
			T6/2023 so T5/2023	T6/2023 so T6/2022	6T/2023 so 6T/2022
Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - EU	4,97	28,55	2,25	-8,80	-10,47
Tỷ trọng trên tổng TM hai chiều cả nước (%)	8,91	9,02			

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thương mại hai chiều giữa Việt Nam - EU tiếp tục giảm trong tháng 6/2023 là do xuất khẩu giảm trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng tại EU vẫn ở mức thấp. Tuy nhiên, hoạt động nhập khẩu từ EU đã tăng tốc trở lại, đánh dấu tháng tăng đầu tiên trong 6 tháng đầu năm 2023. Với diễn biến này, Trong tháng 6/2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 2,19 tỷ USD, giảm so với mức xuất siêu 2,35 tỷ USD trong tháng 5/2023 và mức 3,02 tỷ USD trong tháng 6/2022. Đây cũng là mức xuất siêu thấp nhất của Việt Nam với thị trường EU từ đầu năm 2023 đến nay. Tính chung 6 tháng năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 14,26 tỷ USD, giảm so với mức xuất siêu 16,08 tỷ USD cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại giữa Việt Nam - EU qua các tháng trong năm 2022-2023 (ĐVT: Tỷ USD)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu:

Trong tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta sang EU đạt 3,58 tỷ USD, giảm nhẹ 0,65% so với tháng trước và giảm 15,43% so với tháng 6/2022. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta sang EU đạt 21,4 tỷ USD, giảm 10,76% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức giảm 12% của tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung trong 6 tháng qua và chiếm tỷ trọng 13% trên tổng kim ngạch xuất khẩu chung, thấp hơn so với mức tỷ trọng 12,81% trong 6 tháng năm 2022.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường thành viên trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So sánh tăng/giảm (%)		
				T6/2023 so với T5/2023	T6/2023 so với T6/2022	6T/2023 so với 6T/2022
	Tổng KNXX	29.449.466	164.680.895	5,03	-10,33	-12,02
	FTA RCEP-15 thị trường	12.408.622	66.791.794	9,17	4,17	-5,53
	FTA CPTTP-10 thị trường	4.213.590	24.006.588	2,58	-10,55	-10,47
	FTA EVFTA - 27 thị trường	3.580.864	21.404.411	-0,65	-15,43	-10,76
1	Đức	592.678	3.696.303	-0,12	-22,64	-15,78
2	Hà Lan	847.380	4.833.432	1,76	-15,67	-4,68
3	Italy	370.173	2.313.391	-14,88	-8,72	-0,90
4	Pháp	247.438	1.561.654	-0,86	-24,56	-12,17
5	Ai Len	53.705	238.233	171,17	24,22	16,60
6	Áo	162.948	1.278.937	-9,31	-15,74	-7,43
7	Tây Ban Nha	298.104	1.628.862	10,21	18,61	-0,32

STT	Thị trường	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So sánh tăng/giảm (%)		
				T6/2023 so với T5/2023	T6/2023 so với T6/2022	6T/2023 so với 6T/2022
8	Bỉ	313.718	1.613.628	6,14	-19,23	-28,50
9	Thụy Điển	70.645	451.938	17,58	-51,39	-29,87
10	Ba Lan	207.357	1.170.023	-10,99	-0,08	-4,30
11	Bồ Đào Nha	30.109	276.001	-50,55	-25,59	-2,31
12	Đan Mạch	28.267	163.170	8,48	-35,82	-39,83
13	Slovakia	73.900	438.834	13,99	-10,66	-20,57
14	Slovenia	30.241	189.686	-5,73	-19,31	-28,00
15	Hy Lạp	34.890	206.545	4,57	-12,26	0,89
16	Séc	65.413	396.907	-4,92	-0,22	29,36
17	Latvia	31.427	165.387	38,28	18,25	21,18
18	Litva	19.280	76.094	71,41	191,81	-38,43
19	Luxembourg	5.828	62.330	-54,56	-45,30	9,54
20	Phần Lan	13.583	131.230	-15,20	-26,81	-4,60
21	Malta	1.838	8.100	137,39	-94,42	-88,36
22	Rumani	22.834	131.030	-5,40	-33,31	-30,69
23	Hungary	34.140	199.187	-5,97	3,32	-36,47
24	Bun-ga-ri	9.959	76.686	-2,77	-14,03	13,65
25	Síp	3.887	27.056	-37,00	-23,38	10,90
26	Croatia	7.343	50.285	43,55	16,77	4,67
27	Estonia	3.780	19.481	2,82	-18,65	-10,51

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

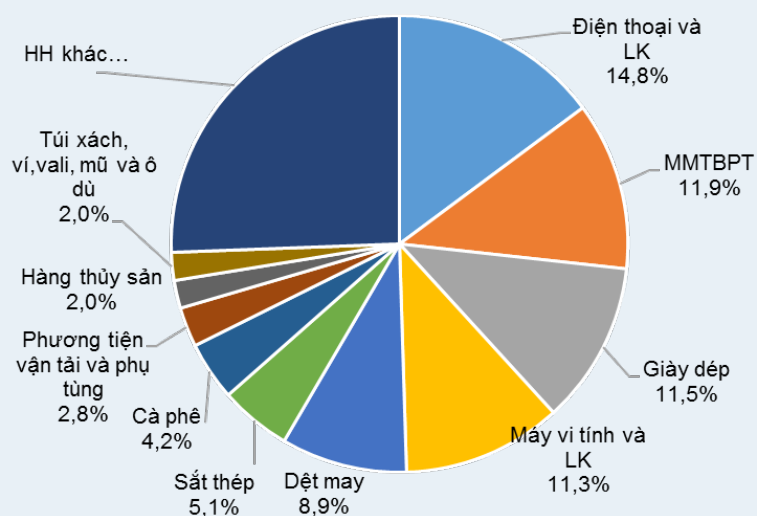
20 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 6/2023 (Ng- hìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So sánh tăng/giảm (%)			Tỷ trọng (%)	
			T6/2023 so với T5/2023	T6/2023 so với T6/2022	6T/2023 so với 6T/2022	6T/2022	6T/2023
Tổng KNXK sang EU	3.580.864	21.404.411	-0,65	-15,43	-10,76	100	100
Điện thoại các loại và linh kiện	405.291	3.174.827	15,85	-26,49	0,07	13,23	14,83
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	420.093	2.548.697	3,8	-5,18	1,59	10,46	11,91
Giày dép các loại	440.314	2.457.065	-3,10	-24,30	-15,40	12,11	11,48
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	428.724	2.416.136	21,39	-23,05	-28,31	14,05	11,29
Hàng dệt, may	377.406	1.910.482	-9,87	-19,92	-9,84	8,83	8,93

Mặt hàng	Tháng 6/2023 (Ng-hìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So sánh tăng/giảm (%)			Tỷ trọng (%)	
			T6/2023 so với T5/2023	T6/2023 so với T6/2022	6T/2023 so với 6T/2022	6T/2022	6T/2023
Sắt thép các loại	222.688	1.085.031	-11,78	34,22	0,16	4,52	5,07
Cà phê	122.679	890.141	-9,09	1,11	-6,98	3,99	4,16
Phương tiện vận tải và phụ tùng	74.857	599.670	-37,45	-20,54	4,15	2,40	2,80
Hàng thủy sản	78.060	422.891	-7,08	-38,09	-38,29	2,86	1,98
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	68.225	422.744	-12,42	-23,44	-6,6	1,89	1,98
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	81.999	343.514	11,32	71,3	37,15	1,04	1,60
Sản phẩm từ sắt thép	44.140	338.247	4,61	-49,39	-34,22	2,14	1,58
Hạt điều	65.091	290.393	14,56	4,17	-2,07	1,24	1,36
Sản phẩm từ chất dẻo	39.631	243.543	-2,39	-30,9	-25,24	1,36	1,14
Gỗ và sản phẩm gỗ	25.822	193.732	-3,86	-38,7	-43,37	1,43	0,91
Hàng rau quả	27.917	144.284	-4,41	41,94	39,4	0,43	0,67
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	14.861	102.820	-14,84	3,94	43,84	0,30	0,48
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	16.991	94.689	0,2	-23,99	-17,91	0,48	0,44
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	12.820	89.065	-13,66	-9,63	-20,78	0,47	0,42
Kim loại thường khác và sản phẩm	10.060	82.479	-33,13	96,21	124,07	0,15	0,39

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 6 tháng đầu năm 2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu:

Trong tháng 6/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU đạt 1,39 tỷ USD, tăng 10,56% so với tháng trước và tăng 14,22% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường EU đạt 7,14 tỷ USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn đáng kể so với mức giảm 18,4% của tổng kim ngạch nhập khẩu chung. Như vậy, trong 6 tháng qua, tỷ trọng nhập khẩu từ EU đạt 4,7% trên tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước, cải thiện hơn so với mức tỷ trọng chiếm 4,2% cùng kỳ năm trước.

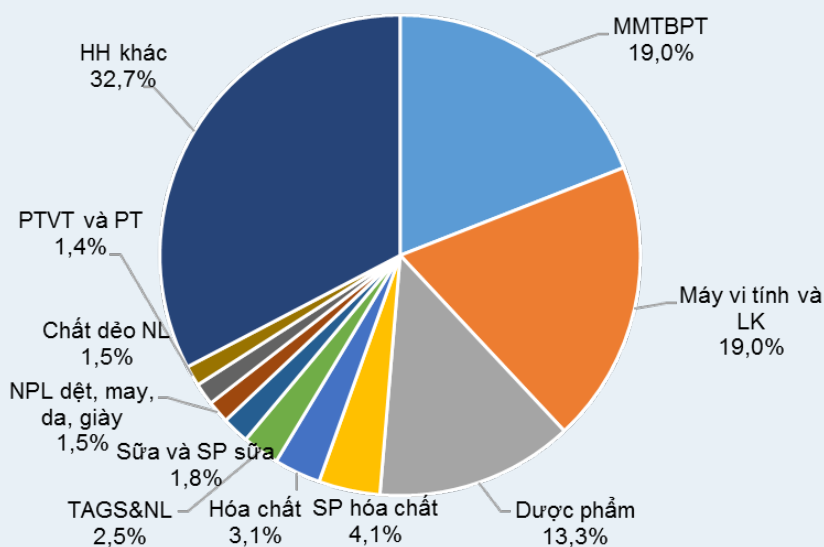
Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường thành viên EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

STT	Thị trường	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So sánh tăng/giảm (%)		
				T6/2023 so với T5/2023	T6/2023 so với T6/2022	6T/2023 so với 6T/2022
	Tổng KNNK	26.362.328	151.837.332	1,26	-18,02	-18,37
	FTA RCEP-15 thị trường	18.767.386	108.839.306	2,08	-21,39	-20,17
	FTA CPTTP-10 thị trường	3.979.557	21.990.333	18,46	-20,20	-16,83
	EVFTA-27 thị trường	1.391.569	7.143.113	10,56	14,22	-9,61
	Tỷ trọng (%)	5,3%	4,7%			
1	Đức	317.493	1.769.734	-10,44	3,52	-2,58
2	Italia	133.909	800.699	-9,94	-12,45	-9,07
3	Pháp	135.131	790.835	4,52	-16,17	-2,35
4	Áo	40.650	201.694	20,16	53,03	21,11
5	Hà Lan	62.668	320.254	-13,82	18,58	6,95
6	Bỉ	60.489	311.093	10,59	-14,41	-15,20
7	Tây Ban Nha	59.044	316.187	1,66	-13,29	13,97
8	Phần Lan	15.488	73.637	10,14	-4,71	-27,87
9	Thụy Điển	32.687	171.381	-8,21	37,97	-2,79
10	Ai Len	373.040	1.348.445	-8,21	139,20	-33,02
11	Ba Lan	23.636	164.673	-8,21	-24,29	3,29
12	Đan Mạch	17.306	105.301	-8,21	-10,62	-4,95
13	Hung-ga-ri	28.838	306.038	-8,21	-48,47	2,35
14	Bồ Đào Nha	8.040	46.880	-8,21	-20,96	5,92
15	Séc	18.737	84.028	-8,21	15,72	14,59
16	Bun-ga-ri	5.680	24.418	-8,21	51,35	-28,66
17	Slô-ve-ni-a	8.049	50.618	-8,21	50,88	82,10
18	Slô-va-kí-a	7.671	36.293	-8,21	18,53	-2,52
19	Síp	1.256	16.920	-8,21	-64,62	-20,37

STT	Thị trường	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So sánh tăng/giảm (%)		
				T6/2023 so với T5/2023	T6/2023 so với T6/2022	6T/2023 so với 6T/2022
20	Hy Lạp	8.325	46.461	-8,21	73,89	34,37
21	Croatia	2.372	20.654	-8,21	-51,40	1,73
22	Man-ta	1.419	13.285	-8,21	-62,41	-37,17
23	Lít-va	3.235	20.142	-8,21	52,82	61,17
24	Lát-vi-a	1.950	10.123	-8,21	-1,10	-18,03
25	Lúc-xăm-bua	4.953	26.047	-8,21	-17,27	-13,16
26	Estonia	6.897	13.996	-8,21	379,17	75,02
27	Rumani	12.603	53.274	-8,21	95,56	13,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ EU trong 6 tháng đầu năm 2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

20 mặt hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam từ EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So sánh tăng/giảm (%)			Tỷ trọng (%)	
			T6/2023 so với T5/2023	T6/2023 so với T6/2022	6T/2023 so với 6T/2022	6T/2022	6T/2023
Tổng KNNK từ EU	1.391.569	7.143.113	10,56	14,22	-9,61	100	100
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	215.726	1.360.734	-17,9	-9,59	-5,01	18,13	19,05
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	375.810	1.356.088	126,03	141,45	-35,61	26,65	18,98
Dược phẩm	158.614	951.180	10,06	-5,31	0,96	11,92	13,32
Sản phẩm hóa chất	50.492	295.475	-10,79	-10,95	-13,69	4,33	4,14
Hóa chất	45.633	224.630	-32,2	6,22	28,31	2,22	3,14
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	17.282	177.310	-54,27	-64,39	-20,69	2,83	2,48
Sữa và sản phẩm sữa	22.903	130.894	-26,99	-5,57	7,47	1,54	1,83
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	18.531	108.095	-17,92	-14,16	-26,96	1,87	1,51
Chất dẻo nguyên liệu	26.450	106.123	35,43	9,19	-6,37	1,43	1,49
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	25.074	98.288	53,81	-40,9	-8,68	1,36	1,38
Gỗ và sản phẩm gỗ	26.062	96.330	37,85	12,79	-3,27	1,26	1,35
Vải các loại	13.779	86.570	-27,49	-15,87	-7,83	1,19	1,21
Sản phẩm từ sắt thép	14.653	85.641	-9,1	-10,79	0,74	1,08	1,20
Sản phẩm từ chất dẻo	14.306	83.920	-13,26	8,8	7,87	0,98	1,17
Linh kiện, phụ tùng ô tô	21.968	78.857	63,04	157,99	38,46	0,72	1,10
Ô tô nguyên chiếc các loại	15.276	64.528	60,11	96,85	34,27	0,61	0,90
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	9.946	63.535	-11,94	-13,36	31,24	0,61	0,89
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	10.311	58.189	23,87	29,9	-15,12	0,87	0,81
Chế phẩm thực phẩm khác	6.065	52.380	-25,66	-48,67	-12,45	0,76	0,73
Sắt thép các loại	7.503	42.321	-4,39	-18,29	-18,49	0,66	0,59

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan